TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TRÀ VINH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ B VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-5-2019
"V/v Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ B VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Chi

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Trường Sơn
2. Ông Lê Văn Cao

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Giữ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh: Không tham gia.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1986
Địa chỉ: Số C, khu phố D, phường D, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*: Ông Bùi Chí B, sinh năm 1989
Địa chỉ: Ấp E, xã F, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A và bị đơn ông Bùi Chí B có đơn xin xét xử vắng mặt nên vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 9 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Tôi và anh Bùi Chí B chung sống từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Quá trình chung sống chúng tôi có 01 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 08/11/2015. Đến năm 2016 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau nên luôn bất đồng ý kiến. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh B. Về con chung là cháu Bùi Thị H hiện nay đang sống chung với tôi, tôi yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Bùi Chí B có đơn xin xét xử vắng mặt có lời khai thể hiện*:

Tôi và cô Nguyễn Thị A kết hôn với nhau vào năm 2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Quá trình chung sống chúng tôi có 01 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 08/11/2015. Qua đơn xin ly hôn của vợ tôi thì tôi cũng đồng ý. Về con chung tôi đồng ý giao con cho vợ tôi nuôi dưỡng và tôi không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà A có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông B. Về con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 08/11/2015, bà A yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B có đơn xin xét xử vắng mặt có lời khai thể hiện thống nhất với yêu cầu xin ly hôn của bà A, đồng ý giao con cho bà A nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự cũng không thỏa thuận được gì với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không có đương sự nào cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc "Tranh chấp Xin ly hôn", căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A và bị đơn ông Bùi Chí B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị A va ông Bùi Chí B kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Do trong cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn tình cảm được nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B. Tại phiên tòa hôm nay, ông B có đơn xin xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của ông B cũng là thể hiện ý chí không muốn hàn gắn cùng bà A và từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà A, do giữa vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được và đã ly thân với nhau nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng Bà A và ông B không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

[4] Về con chung: là Bùi Thị H, sinh ngày 08/11/2015, hiện đang sống chung với mẹ và với độ tuổi trẻ em của cháu cần phải có mẹ chăm sóc. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A, giao cháu Thư cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Do bà A không có yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà A và ông B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà An phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51; 53; 56; 57; 69; 71; 72 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Bùi Chí B.

- Về con chung: Giao con chung Bùi Thị H, sinh ngày 18/11/2015 cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, B vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà A và ông B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

*** Về án phí:** Buộc bà Nguyễn Thị A phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0020133 ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương nên bà A không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai báo đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, B vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, B vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- UBND nơi thực hiện việc ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Bùi Thị Bích Chi